

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2022

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 716/TTr-TNMT ngày 01/11/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang), địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-06, khu công nghiệp Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất tai nghe, dây kết nối New Wing” tại các lô CN-06, CN-07, CN-08, CN-09, CN-15, khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất tai nghe, dây kết nối New Wing.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại các lô CN-06, CN-07, CN-08, CN-09, CN-15, khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400760023 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/11/2020.

1.4. Mã số thuế: 2400760023

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất và gia công các loại dây kết nối, các loại sạc không dây, tai nghe không dây, tai nghe có dây, các loại loa, ăng ten RF, màng bảo vệ màn hình, khay nhựa (dùng để bảo vệ màn hình máy tính/điện thoại di động), và các loại sản phẩm điện tử khác (linh kiện điện tử ô tô, tổ hợp sạc điện ô tô), thùng giấy và các loại vách ngăn trong hộp đựng sản phẩm (sử dụng để đóng gói các sản phẩm trên), túi chống bụi.

- Sản xuất, gia công mô tơ rung (dùng trong điện thoại) và vỏ nhựa đầu dây kết nối.

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: tổng diện tích thuê đất là 275.495,34m<sup>2</sup>, tại 02 địa điểm:

+ Địa điểm 1: Diện tích sử dụng đất là 72.672,3 m<sup>2</sup>. Trong đó: Lô CN-06 là 69.936,5m<sup>2</sup> và lô CN-15 là: 2.735,8 m<sup>2</sup>.

+ Địa điểm 2: Diện tích sử dụng đất là 196.004,5 m<sup>2</sup>. Trong đó: Lô CN-07 là 6.650m<sup>2</sup>, lô CN-08 là: 174.617,5m<sup>2</sup> và lô CN-09 là: 21.387 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư: 1.591.916.798 sản phẩm/năm, chi tiết:

+ Sản xuất và gia công các loại dây kết nối: 543.908.148 sản phẩm/năm (tăng thêm 24.000.000 sản phẩm/năm);

+ Sản xuất và gia công tai nghe không dây: 5.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công tai nghe có dây: 80.508.650 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công các sản phẩm điện tử khác (linh kiện điện tử ô tô, tổ hợp sạc điện ô tô): 9.000.000 sản phẩm/năm;

+ Gia công và sản xuất các loại loa (dùng trong máy tính và điện thoại di động): 49.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công thùng giấy và các loại vách ngăn trong hộp đựng sản phẩm (sử dụng trong hộp đựng thành phẩm để đóng gói các sản phẩm trên): 153.800.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công các loại sạc không dây: 42.300.000 sản phẩm/năm (tăng thêm 23.000.000 sản phẩm/năm);

+ Sản xuất và gia công túi chống bụi: 360.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công khay nhựa: 87.800.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công ăng ten RF: 16.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất và gia công màng bảo vệ màn hình: 4.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công mô tơ rung (dùng trong điện thoại): 25.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất và gia công vỏ nhựa đầu dây kết nối: 215.600.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang)

1. Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất tai nghe, dây kết nối New Wing” tại các lô CN-06, CN-07, CN-08, CN-09, CN-15, khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang) làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất tai nghe, dây kết nối New Wing” tại các lô CN-06, CN-07, CN-08, CN-09, CN-15, khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang) được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Việt Yên; Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang) và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, KTN;
  - + Công thông tin điện tử tỉnh;
  - + Lưu: VT, KTN.Bình.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty.

Nguồn số 2: Nước xả cặn thiết bị làm mát, khí nén phát sinh không thường xuyên.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

- Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải số 1 (nguồn nước thải số 02 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 1 để xử lý) và hệ thống xử lý nước thải số 02 có tổng công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của dự án được xả vào hệ thống thu gom nước thải và đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung để tiếp tục xử lý.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- 01 vị trí tại hố ga đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung, hố ga I15 trên mạng lưới thoát nước thải và nằm trên vỉa hè đường RD07, nằm ngoài hàng rào về phía Đông Nam của dự án.

+ Tọa độ vị trí xả thải: X = 2350432; Y = 410502 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3<sup>0</sup>):

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương khoảng 62,5m<sup>3</sup>/giờ (tính theo 24 giờ), trong đó:

- Giai đoạn 1 (từ ngày Giấy phép có hiệu lực đến ngày 30/6/2023) là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, (gồm: công suất của trạm xử lý nước thải 1: 900m<sup>3</sup>/ngày.đêm và công suất trạm xử lý nước thải số 2: 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

- Giai đoạn 2 (từ ngày 30/6/2023 đến ngày hết hiệu lực của Giấy phép) là 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (gồm: công suất của trạm xử lý nước thải 1 là 900m<sup>3</sup>/ngày.đêm và công suất trạm xử lý nước thải số 2 là 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý qua 02 hệ thống xử lý nước thải tổng công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tự chảy qua đường ống PVC DN250 dài khoảng 5 m vào hố ga I15 đấu nối với hệ thống thu gom của KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn đầu nối của khu công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép <sup>(*)</sup>
1	pH	-	5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	50
5	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	40
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng Nitơ	mg/l	30
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	10
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

(\*) Tiêu chuẩn đầu nối của khu công nghiệp Vân Trung

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

\* Nước thải sinh hoạt:

- Toàn bộ nước sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại. Trong đó, tại khu A có 14 bể với tổng dung tích 1540m<sup>3</sup>, khu B có 23 bể tự hoại với tổng dung tích là 2.804,4m<sup>3</sup> (trong đó 12 bể tự hoại tại lô CN-08A với tổng dung tích là 1308m<sup>3</sup>, 11 bể tự hoại tại lô CN-08B với tổng dung tích khoảng 1016,4m<sup>3</sup>), 02 bể tự hoại tại khu C (tại lô CN-15) với tổng dung tích 10m<sup>3</sup> và 1 bể chứa nước thải dung tích 20m<sup>3</sup>, 2 bể tự hoại tại lô CN-09 với tổng dung tích 480m<sup>3</sup> (dự kiến hoàn thành 6/2023).

- Nước thải phát sinh từ khu nhà bếp/nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ (4 bể tách dầu mỡ với dung tích 02-03m<sup>3</sup>/bể).

- Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, cùng với nước thải nhà bếp/nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải số 1 công suất 900m<sup>3</sup>/ngày.đêm và trạm xử lý nước thải và số 2 công suất 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn

đầu nối của khu công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp. Phương án thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án như sau:

+ Từ lô CN-06: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà xưởng tại lô CN-06 được thu gom xử lý sơ bộ qua 14 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích là  $1540\text{m}^3$ , sau đó nước thải được thu gom bằng các tuyến ống uPVC D300 ( $i=0,3\%$ ), tổng chiều dài 1.499,6m và dẫn về bể T-01 ( $L \times W=9\text{m} \times 3\text{m}$ , dung tích:  $95\text{m}^3$ ) sau đó nước thải từ bể gom T-01 được bơm về trạm xử lý nước thải tập trung số 1

+ Từ lô CN-07: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà xưởng tại lô CN07-5 được hút định kỳ bằng xe chuyên dụng đưa nước thải về bể gom nước thải tại lô CN08A có kích thước  $L \times W \times H=9,0\text{m} \times 3,09\text{m} \times 2,6\text{m}$ , dung tích:  $72,3\text{m}^3$  để bơm nước thải về xử lý tại trạm xử lý nước thải số 1.

+ Từ lô CN08A: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà xưởng tại lô CN08A được thu gom bằng tuyến ống D225 ( $i=0,15\%$ ) tổng chiều dài 304,2m và tuyến ống D300 ( $i=0,15\%$ ) dài 1.099,6m và dẫn nước thải được về bể gom nước thải tại lô CN-08A (gần nhà xưởng CN-08A-8) có kích thước  $L \times W \times H=9,0\text{m} \times 3,09\text{m} \times 2,6\text{m}$ , dung tích:  $72,3\text{m}^3$  để bơm nước thải về xử lý tại trạm xử lý nước thải số 1.

Tại bể gom nước thải, lắp đặt 05 bơm nước thải, mỗi bơm có  $Q=80\text{m}^3/\text{giờ}$ ,  $H=40\text{m}$ ,  $N=15\text{kW}$  (trong đó: 02 bơm hoạt động, 03 bơm dự phòng) để bơm trung chuyển nước thải từ bể gom lô CN-08A về trạm xử lý nước số 1 để xử lý. Nước tháisau xử lý tại trạm xử lý số 1 một phần được tái sử dụng, một phần xả ra hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung tại 1 điểm duy nhất bên ngoài hàng rào lô CN-06 theo thỏa thuận đầu nối.

+ Tại lô CN08B: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà xưởng tại lô CN-08B được thu gom bằng tuyến ống D300 ( $i=0,15\%$ ) dài 1.196,3m và dẫn nước thải được về bể gom nước thải gần nhà xưởng CN-08B-8, có kích thước  $L \times W \times H=9,0\text{m} \times 3,09\text{m} \times 2,6\text{m}$ , dung tích:  $72,3\text{m}^3$  để bơm nước thải về xử lý tại trạm xử lý nước thải số 2.

Tại bể gom nước thải, lắp đặt 05 bơm nước thải, mỗi bơm có  $Q=80\text{m}^3/\text{giờ}$ ,  $H=40\text{m}$ ,  $N=18,5\text{kW}$ . Trong đó 02 bơm chuyển nước thải từ bể gom tại lô CN -08B về bể gom tại lô CN -08A, 02 bơm nước thải về trạm xử lý nước thải số 2 và 01 bơm dự phòng. Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải số 2 được bơm về bể chứa nước sau xử lý tại lô CN-08A để tái sử dụng xả bồn cầu cho 2 lô CN-08A và CN-08B.

+ Từ lô CN-09: Nước thải phát sinh được thu gom về bể thu gom của trạm xử lý nước thải số 2, sau đó được xử lý tại trạm xử lý nước thải số 2, nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải số 2 được bơm về bể chứa nước sau xử lý tại lô CN-08A (tái sử dụng xả bồn cầu) và bơm chuyển về bể chứa nước thải trung gian tại lô CN-06.

Nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải số 1 và trạm xử lý nước thải số 2 được chứa tại Bể chứa trung gian (tại lô CN-06) có dung tích  $249\text{m}^3$  được tái sử dụng xả bồn cầu và một phần đầu nối hệ thống thu gom nước thải của khu

công nghiệp Vân Trung tại hồ ga I15 trên mạng lưới thoát nước thải và nằm trên vỉa hè đường RD07.

\* Nước làm mát: Nước sử dụng cho hệ thống làm mát máy móc được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường, lượng nước bốc hơi do quá trình tản nhiệt, lượng nước này được định kỳ bổ sung 02m<sup>3</sup>/ngày. Định kỳ nạo vét cặn bể nước làm mát 6 tháng/lần.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

\* Công trình xử lý nước thải số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 1:

Nước thải → bể điều hòa → Bể lắng → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí + màng MBR → Bể khử trùng → Bể chứa trung gian 248,93m<sup>3</sup> (tái sử dụng xả bồn cầu) → Tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải số 1: 900m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol 98%: 4.500 lít/tháng; NaOH 30%: 4.500 kg/tháng; NaOCL 10%: 1.500 kg/tháng; PAC 17%: 2.700 kg/tháng; Polymer: kg/tháng; Axit Citric: 15 kg/tháng.

\* Công trình xử lý nước thải số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 2:

Nước thải → bể điều hòa → Bể lắng → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí + màng MBR → Bể khử trùng → Bể chứa tại lô CN-08 (tái sử dụng cho mục đích phù hợp) → Bể chứa trung gian tại lô CN-06 → Tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải số 2: 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol 98%: 1.500 lít/tháng; NaOH 30%: 1.500 kg/tháng; NaOCL 10%: 500 kg/tháng; PAC 17%: 900 kg/tháng; Polymer: kg/tháng; Axit Citric: 3 kg/tháng.

## 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

### 1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu nước thải sau xử lý tại bể chứa trung gian có pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành kiểm tra, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

- Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải số 1: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

- Trạm xử lý nước thải số 2:

+ Mô đun số 1 công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Dự kiến từ 10/11/2022 đến 12/1/2023

+ Mô đun số 2 công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Dự kiến từ 05/7/2023 đến 12/9/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải số 2 công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 vị trí tại bể thu mẫu thiết bị quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 2 (trước khi bơm về bể chứa nước sau xử lý tại lô CN-08A).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
	01 vị trí nước thải tại thu mẫu thiết bị quan trắc			
1	Mô đun số 1	- Thực hiện lấy: 05 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 10/11/2022 + Lần 2: ngày 20/11/2022 + Lần 3: ngày 05/12/2022 + Lần 4: ngày 20/12/2022 + Lần 5: ngày 05/1/2023 - Tần suất: 15 ngày/lần.	pH, BOD <sub>5</sub> , COD, chất rắn lơ lửng, Sunfua (S <sup>2-</sup> ), Amoni, tổng dầu mỡ khoáng; tổng Photpho, tổng nitơ; Coliform	Tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp Vân Trung
2	Mô đun số 2	- Thực hiện lấy: 05 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 05/7/2023 + Lần 2: ngày 20/7/2023 + Lần 3: ngày 05/8/2023 + Lần 4: ngày 20/8/2023 + Lần 5: ngày 05/9/2023 - Tần suất: 15 ngày/lần.		

- Giai đoạn vận hành ổn định:

TT	Vị trí giám sát	Thời gian giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải tại Bể gom nước thải	Thực hiện lấy: 01 lần	pH, BOD <sub>5</sub> , COD, chất rắn lơ lửng, Sunfua (S <sup>2-</sup> ), Amoni, tổng dầu mỡ khoáng; tổng Photpho,	Tiêu chuẩn đầu nổi của khu công nghiệp Vân Trung
	Mô đun số 1	- Thời gian lấy mẫu: Ngày 6/1/2023		
	Mô đun số 2	- Thời gian lấy mẫu: Ngày 6/9/2023		

2	01 vị trí nước thải tại thu mẫu thiết bị quan trắc	- Tần suất: 01 ngày/lần. (lấy mẫu đơn trong 7 ngày liên tiếp)	tổng nito; Coliform	
	Mô đun số 1	- Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 6/1/2023 + Lần 2: ngày 7/1/2023 + Lần 3: ngày 8/1/2023 + Lần 4: ngày 9/1/2023 + Lần 5: ngày 10/1/2023 + Lần 6: ngày 11/1/2023 + Lần 7: ngày 12/1/2023		
	Mô đun số 2	- Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 6/9/2023 + Lần 2: ngày 7/9/2023 + Lần 3: ngày 8/9/2023 + Lần 4: ngày 9/9/2023 + Lần 5: ngày 10/9/2023 + Lần 6: ngày 11/9/2023 + Lần 7: ngày 12/9/2023		

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Gồm 14 nguồn phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất, như sau:

- Nguồn số 1: Hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB tại xưởng A13
- Nguồn số 2: Bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn phối trộn hạt nhựa tại xưởng A12.
- Nguồn số 3: Hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc linh kiện nhựa (ABS, PP, PE) tại xưởng A12
- Nguồn số 4: Hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn sản xuất dây kết nối tại xưởng B11
- Nguồn số 5: Bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn cắt laser bản mạch PCB tại xưởng B9.
- Nguồn số 6: Hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B9
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ khu trung tâm cắt xung bản mạch PCB tại xưởng B1.
- Nguồn số 8: Hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B1
- Nguồn số 9: Hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn sản xuất sạc không dây tại xưởng B7
- Nguồn số 10: Hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn sản xuất tai nghe tại xưởng B12
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh hoạt từ động sản xuất tại xưởng C1-C2 (lô CN09)
- Nguồn số 12: Hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ động sản xuất tại xưởng C1-C2 (lô CN09)
- Nguồn số 13: Khí, mùi thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 1.
- Nguồn số 14: Khí, mùi thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 2.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải:** 14 vị trí:

- Vị trí số 1: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB, toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2350131; Y: 410539 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Vị trí số 2: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn phối trộn hạt nhựa, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349925; Y: 0410507 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 3: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh công đoạn đúc linh kiện nhựa (ABS, PP, PE), tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349929; Y: 410479 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ ).

- Vị trí số 4: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ sản xuất dây kết nối, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349662; Y: 410812 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 5: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi vô cơ phát sinh từ quá trình cắt laser bản mạch PCB, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349844; Y: 0410711 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 6: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình đúc và tạo hình bản mạch PCB, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349844; Y: 410723 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ ).

- Vị trí số 7: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt xung bản mạch PCB, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349673; Y: 410724 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 8: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình đúc và tạo hình bản mạch PCB, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349674; Y: 410704 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 9: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất sạc không dây, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349895; Y: 410591 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ ).

- Vị trí số 10: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tai nghe, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349872; Y: 410432 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 11: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại xưởng C1-C2 (lô CN09), tọa độ vị trí xả khí thải được xác định sau khi hoàn thành công trình vào 6/2023.

- Vị trí số 12: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tại xưởng C1-C2 (lô CN09), tọa độ vị trí xả khí thải được xác định sau khi hoàn thành công trình vào 6/2023.

- Vị trí số 13: Tại ống thoát khí hệ thống xử lý mùi trạm xử lý nước thải số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2350428; Y: 410557,5 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Vị trí số 14: Tại ống thoát khí hệ thống xử lý mùi trạm xử lý nước thải số 2, tọa độ vị trí xả khí thải được xác định sau khi hoàn thành công trình vào 6/2023.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (tính theo công suất quạt hút):

- Vị trí số 01: 1.800 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 43.200 m<sup>3</sup>/ngày.

- Vị trí số 02: 45.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 1.080.000 m<sup>3</sup>/ngày.

- Vị trí số 03: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 600.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 04: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 840.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 05: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 720.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 06: 9.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 216.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 07: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 240.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 08: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 1.200.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 09: 600 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 14.400 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 10: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 960.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 11: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 480.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 12: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 720.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 13: 600 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 14.400 m<sup>3</sup>/ngày.
- Vị trí số 14: 600 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 14.400 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (thời gian làm việc 08 giờ/ngày)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20: 2009/BTNMT đối với bụi, khí thải cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ( <sup>1</sup> )QCVN 19: 2009/BTNMT; ( <sup>2</sup> )QCVN 20: 2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C		03 tháng/lần
2	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ		
3	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200 <sup>(1)</sup>	
4	O <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	6÷15	
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500 <sup>(1)</sup>	
6	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850 <sup>(1)</sup>	
7	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1000 <sup>(1)</sup>	
8	Propylenoxyt	mg/Nm <sup>3</sup>	240 <sup>(2)</sup>	06 tháng/lần
9	Pyren	mg/Nm <sup>3</sup>	15 <sup>(2)</sup>	
10	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	100 <sup>(2)</sup>	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Hệ thống thu gom hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB xưởng A13: hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB được thu gom bằng tuyến ống D200 và dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế:  $1.800\text{m}^3/\text{giờ}$

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn phối trộn hạt nhựa tại xưởng A12: bụi tại các nguồn phát sinh được thu gom thông qua các chụp hút đối với với các tuyến ống thu gom có kích thước D150, D300 sau đó đầu nối với tuyến ống chính có kích thước D800 dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế  $45.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hệ thống thu gom hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc linh kiện nhựa (ABS, PP, PE) tại xưởng A12: hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc linh kiện nhựa từ các nguồn phát sinh được thu gom thông qua các chụp hút theo các tuyến ống nhánh có kích thước  $200 \times 300$ (mm) và  $400 \times 400$  (mm), sau đó đầu nối với tuyến ống chính có kích thước  $800 \times 500$ (mm) dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế  $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ khu vực cắt, gia công bản mạch PCB tại xưởng B1: bụi phát sinh từ khu vực cắt, gia công bản mạch PCB được thu gom bằng các tuyến ống kích thước  $\phi 150$ ,  $\phi 300$  sau đó đầu nối với tuyến ống chính có kích thước  $\phi 500$  dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất thiết kế  $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$

- Hệ thống thu gom hơi hữu cơ từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B1: hơi hữu cơ từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB được thu gom bằng các tuyến ống hộp có kích thước  $250 \times 100$  (mm) đầu nối với tuyến ống hộp có kích thước  $800 \times 450$  (mm) và các tuyến  $550 \times 300$  (mm),  $550 \times 400$  (mm) đầu nối với tuyến ống hộp có kích thước  $800 \times 550$  (mm), sau đó các tuyến này đầu nối với tuyến ống hộp  $1000 \times 1000$  (mm) dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế  $50.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hệ thống thu gom bụi vô cơ phát sinh từ khu vực cắt laser bản mạch PCB tại xưởng B9: bụi vô cơ phát sinh từ khu vực cắt laser bản mạch PCB được thu gom từ nguồn phát sinh theo tuyến ống D900 dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế:  $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hệ thống thu gom hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B9: hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB được thu gom theo đường ống D600 dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế:  $9.000\text{m}^3/\text{giờ}$

- Hệ thống thu gom hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất dây kết nối tại xưởng B11: hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất dây kết nối phát sinh theo 2 tuyến ống thu gom có kích thước  $1600 \times 300$  (mm) sau đó đầu nối với tuyến ống  $1250 \times 800$  (mm) dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế của hệ thống:  $35.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Hệ thống thu gom hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tại nghe tại xưởng B12: hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tại nghe tại các nguồn phát sinh theo đường ống thu gom về tuyến ống D200 sau đó

được đầu nối với tuyến ống D800 dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế 40.000m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống thu gom hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất sạch không dây xường B7: hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất sạch không dây được thu gom bằng tuyến ống D200 và dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế: 600m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống bụi vô cơ phát sinh từ khu vực gia công bản mạch PCB tại xường C1-C2 theo chụp hút theo đường ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi công suất thiết kế của hệ thống: 20.000m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống thu gom hơi hàn, hơi hữu cơ từ quá trình sản xuất sạch, tai nghe tại xường C1-C2 từ các nguồn phát sinh được thu bằng chụp hút thông qua các quạt hút cưỡng bức dẫn về thiết bị xử lý công suất thiết kế của hệ thống: 30.000m<sup>3</sup>/giờ.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

\* Hệ thống (HT<sub>A13-2</sub>) xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hữu cơ → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (H=15m)

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 1.800m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>A12-1</sub>) xử lý bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn phối trộn hạt nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi từ quá trình phối trộn hạt nhựa → Chụp hút → Quạt hút → Đường ống → Thiết bị lọc bụi túi → ống phóng không (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 45.000m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>A12-2</sub>) xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc linh kiện nhựa (ABS, PP, PE):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hữu cơ → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 25.000m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>B01-1</sub>) xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt, gia công bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Đường ống → Thiết bị lọc bụi túi → ống phóng không (H=15m) (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 10.000m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>B01-2</sub>) xử lý hơi hữu cơ từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hữu cơ → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (H=15m) (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 50.000m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>B09-1</sub>) xử lý bụi vô cơ phát sinh từ khu vực cắt laser bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi vô cơ → Chụp hút → Đường ống → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH+ NaOCl) → Ống phóng không (H=15m).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 30.000m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống (HT<sub>B09-2</sub>) xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hữu cơ → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Thiết bị xử lý VOCs (Micro-nano bubble mixer) → tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống phóng không (H=15m).

- Công suất thiết kế của hệ thống: 9.000m<sup>3</sup>/giờ

\* Hệ thống (HT<sub>B11</sub>) xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất dây kết nối:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hàn, hơi hóa chất → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (H=15m)

- Công suất thiết kế của hệ thống: 35.000m<sup>3</sup>/giờ

\* Hệ thống (HT<sub>B12</sub>) xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tai nghe:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hàn, hơi hóa chất → Chụp hút → Quạt hút cưỡng bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (H=15m)

- Công suất thiết kế của hệ thống: 40.000m<sup>3</sup>/giờ

\* Hệ thống (HT<sub>B07</sub>) xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất sạc không dây:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hàn, hơi hữu cơ → Thiết bị UV → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → ống phóng không (H=15m, D=0,5m)

- Công suất thiết kế của hệ thống: 600m<sup>3</sup>/giờ

\* Hệ thống (HT<sub>C-1</sub>) xử lý bụi vô cơ phát sinh từ khu vực gia công bản mạch PCB:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Đường ống → Thiết bị lọc bụi túi → ống phóng không (H=15m)

- Công suất thiết kế của hệ thống: 20.000m<sup>3</sup>/giờ

\* Hệ thống (HT<sub>C-2</sub>) xử lý hơi hàn, hơi hữu cơ phát sinh quá trình sản xuất sạc, tai nghe:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Hơi hữu cơ → Chụp hút → Quạt hút cường bức → Màn lọc bụi → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống phóng không (H=15m)

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố .

\* Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Trong quá trình vận hành xử lý khí thải cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình vận hành và yêu cầu giám sát. Đào tạo cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

\* Biện pháp ứng phó:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

TT	Công trình xử lý khí	Thời gian vận hành thử nghiệm
1	Các dòng thải từ vị trí 01 đến vị trí số 10	10/11/2022 đến 12/01/2023
2	Các dòng thải từ vị trí số 11, 12, 14	05/7/2023 đến 12/9/2023

(Vị trí số 13 là ống phóng không của hệ thống xử lý mùi hôi Trạm xử lý nước thải số 1 đã được xác nhận hoàn thành theo Công văn số 275/TNMT-BVMT ngày 30/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn sản xuất, lắp ráp bản mạch PCB xưởng A13.

- 01 hệ thống xử lý bụi vô cơ phát sinh từ công đoạn phối trộn hạt nhựa xưởng A12.

- 01 hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc linh kiện nhựa (ABS, PP, PE) tại xưởng A12.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực cắt, gia công bản mạch PCB tại xưởng B1.

- 01 hệ thống xử lý hơi hữu cơ từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B1.

- 01 hệ thống xử lý bụi vô cơ phát sinh từ khu vực cắt laser bản mạch PCB tại xưởng B9.

- 01 hệ thống xử lý hơi hữu cơ phát sinh từ công đoạn đúc và tạo hình bản mạch PCB tại xưởng B9.

- 01 hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất dây kết nối tại xưởng B11.

- 01 Hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất tai nghe tại xưởng B12.

- 01 hệ thống xử lý hơi hàn, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sản xuất sạc không dây tại xưởng B7:

- 01 hệ thống (HT<sub>C-1</sub>) xử lý bụi vô cơ phát sinh từ khu vực gia công bản mạch PCB tại xưởng C1-C2.

- 01 hệ thống (HT<sub>C-2</sub>) xử lý hơi hàn, hơi hữu cơ phát sinh quá trình sản xuất sạc, tai nghe tại xưởng C1-C2.

- 01 hệ thống xử lý khí mùi trạm xử lý nước thải số 2.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của 13 hệ thống xử lý khí, mùi

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả, hiệu suất:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	10 vị trí tại ống thoát khí thải của 10 hệ thống xử lý (hệ thống xử lý khí số 1 đến số 10)	- Thực hiện lấy: 05 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 10/11/2022 + Lần 2: ngày 20/11/2022 + Lần 3: ngày 05/12/2022 + Lần 4: ngày 20/12/2022 + Lần 5: ngày 05/1/2023 - Tần suất: 15 ngày/lần.	Nhiệt độ, lưu lượng, bụi tổng, VOCs (Propylenoxyt, Pyren, Styren, Etylen oxyt)	QCVN 19:2009/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT
2	02 vị trí tại ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý tại xưởng C1-C2	- Thực hiện lấy: 05 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 05/7/2023 + Lần 2: ngày 20/7/2023 + Lần 3: ngày 05/8/2023 + Lần 4: ngày 20/8/2023 + Lần 5: ngày 05/9/2023 - Tần suất: 15 ngày/lần.		

3	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi trạm xử lý số 2	- Thực hiện lấy: 05 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 05/7/2023 + Lần 2: ngày 20/7/2023 + Lần 3: ngày 05/8/2023 + Lần 4: ngày 20/8/2023 + Lần 5: ngày 05/9/2023 - Tần suất: 15 ngày/lần.	H <sub>2</sub> S	QCVN 19:2009/BTNMT
---	--------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------	-----------------------

- Giai đoạn vận hành ổn định:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	10 vị trí tại ống thoát khí thải của 10 hệ thống xử lý (hệ thống xử lý khí số 1 đến số 10)	- Thực hiện lấy: 07 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 06/1/2023 + Lần 2: ngày 07/1/2023 + Lần 3: ngày 08/12/2023 + Lần 4: ngày 09/12/2023 + Lần 5: ngày 10/1/2023 + Lần 6: ngày 11/1/2023 + Lần 7: ngày 12/1/2023 - Tần suất: 1 ngày/lần.	Nhiệt độ, lưu lượng, bụi tổng, VOCs (Propylenoxyt, Pyren, Styren, Etylen oxyt)	QCVN 19:2009/BTNMT
2	02 vị trí tại ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý tại xưởng C1-C2	- Thực hiện lấy: 07 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 06/9/2023 + Lần 2: ngày 07/9/2023 + Lần 3: ngày 08/9/2022 + Lần 4: ngày 09/9/2022 + Lần 5: ngày 10/9/2023 + Lần 6: ngày 11/9/2023 + Lần 7: ngày 12/9/2023 - Tần suất: 1 ngày/lần.		QCVN 20:2009/BTNMT
3	01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi trạm xử lý số 2	- Thực hiện lấy: 07 lần - Thời gian lấy mẫu: + Lần 1: ngày 06/9/2023 + Lần 2: ngày 07/9/2023 + Lần 3: ngày 08/9/2022 + Lần 4: ngày 09/9/2022 + Lần 5: ngày 10/9/2023 + Lần 6: ngày 11/9/2023 + Lần 7: ngày 12/9/2023 - Tần suất: 01 ngày/lần.		H <sub>2</sub> S

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 08 nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 1: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng A13
- Nguồn số 2: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng A12
- Nguồn số 3: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B11
- Nguồn số 4: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B9
- Nguồn số 5: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B1
- Nguồn số 6: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B7
- Nguồn số 7: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B12
- Nguồn số 8: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng C1-C3

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng A13. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2350131; Y: 410539 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

- Nguồn số 2: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng A12. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349929; Y: 410479 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B11. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349662; Y: 410812 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>)

- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B9. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349844; Y: 410723 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Nguồn số 5: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B1. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349673; Y: 410724 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Nguồn số 6: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B7. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349895; Y: 410591 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Nguồn số 7: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng B12. Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 2349872; Y: 410432 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Nguồn số 8: khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng C1-C3. Toạ độ vị trí được xác định sau khi hoàn thành công trình vào 6/2023.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1 Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	1,4m/s <sup>2</sup> (103dB)	1,4m/s <sup>2</sup> (103dB)	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

\* Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Sử dụng dây chuyền sản xuất tiên tiến, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng sẽ được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị. Bố trí lịch trình các phương tiện ra vào dự án, tắt các phương tiện khi không sử dụng, các phương tiện được đăng kiểm và kiểm tra định kỳ.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

\* Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Sử dụng dây chuyền sản xuất tiên tiến, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng sẽ được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị. Ngăn cách nguồn phát sinh độ rung: Khu vực nhà xưởng là nơi phát sinh độ rung cao, do vậy chủ dự án quy hoạch khu vực sản xuất và khu vực văn phòng riêng biệt.

- Khi đi vào hoạt động, bộ phận bảo dưỡng lên kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 660.680 kg/năm, gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng/Bùn)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	756,62	Rắn
2	Pin, ắc quy chì thải	26,36	Rắn
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	2.583,9	Lỏng
4	Bao bì nhựa cứng nhiễm thành phần nguy hại (vỏ keo, vỏ hộp đựng keo, vỏ hộp đựng hóa chất)	27.299,61	Rắn
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	500	Rắn
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	5.826,27	Rắn
7	Giẻ lau, găng tay, bao ngón nhiễm các thành phần nguy hại	100.229,52	Rắn
8	Bao bì mềm thải	300	Rắn
9	Các dung môi và hỗn hợp dung môi thải	191,57	Lỏng
10	Thủy tinh nhiễm thành phần nguy hại	117,76	Rắn
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	2.069,86	Rắn
12	Chất thải có chứa các thành phần lây nhiễm (bông, băng, gạc y tế,... đã sử dụng)	14,41	Rắn
13	Bùn thải nguy hại từ hệ thống xử lý nước	467.023,94	Bùn
14	Kim loại nhiễm thành phần nguy hại	135,33	Rắn

15	Đá xanh giữ lạnh	2.636,32	Rắn
16	Nước thải nhiễm thành phần nguy hại	50.968,84	Lỏng
<b>Tổng cộng</b>		<b>660.680</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì carton	100.090,9
2	Gỗ	56.331,4
3	Phế liệu nhựa (nilong, dây nhựa, PP, TPE, PA, TPU, PVC, PE,...)	154.943,5
4	Sắt thép	72.262,3
	Đồng	2.533
	Thiếc	2.782,3
	Cao su	0,44
	Nhôm	54.381
<b>Tổng</b>		<b>905.819</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 324.000 kg/tháng (tương đương khoảng 10.800kg/ngày), trong đó:

- Tại khu A phát sinh khoảng 13.932 kg/tháng (tương đương 4.644 kg/ngày);
- Tại khu B phát sinh khoảng 184.275kg/tháng (tương đương 6.142,5 kg/ngày);
- Tại khu C phát sinh khoảng 405 kg/tháng (tương đương 13,5 kg/ngày)

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị số lượng thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy phù hợp, có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại

- Diện tích kho chứa chất rắn nguy hại bao gồm:

Tên kho	Kích thước (Dài x Rộng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
CN06-10	5,5m x 4,5m	24,75
CN08-19	16,5m x 6,5m	107,25
CN08-27	8,4m x 3,3m	54,6
CN15	10,5m x 5,5m	57,75

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch, trát vữa xi măng, mái lợp tôn, cửa thép, bên ngoài có lắp biển cảnh báo nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị số lượng thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy phù hợp tại các khu vực kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất rắn công nghiệp bao gồm:

Tên kho	Kích thước (Dài x Rộng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
CN06-07	19m x 3,5m	66,5
CN06-08	19m x 3,5m	66,5
CN08-25	34,5m x 3,8m	131,1
CN08-15	19,5m x 6m	117

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch, trát vữa xi măng, mái lợp tôn, cửa thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí đặt 11 thùng nhựa chứa rác dung tích 60lít trong khu vực nhà vệ phòng, khuôn viên, nhà ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất rắn sinh hoạt bao gồm:

Tên kho	Kích thước (Dài x Rộng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
CN06-07	18m x 3,5m	63
CN08-19	21 m x 3m	63
CN08-33	8 m x 3,8m	30,4

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch, trát vữa xi măng, mái lợp tôn, cửa thép.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải, xử lý bụi và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tại Dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 716/TTr-TNMT ngày 01/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.